

Từ vựng	Nghĩa
accomplish (v) accomplishment (n) accomplisher (n) accomplished (adj) accomplishingly (adv)	hoàn thành, đạt được (mục đích ...) sự hoàn thành, thành tựu người hoàn thành có tài, hoàn thành tốt
Add (v) addition (n) additional (adj) additionally (adv)	thêm vào sự thêm vào, phép cộng thêm, thêm vào thêm vào đó, ngoài ra
anxiety (n) anxious (adj) anxiously (adv)	nỗi lo, mối băn khoăn, sự lo lắng lo lắng, bồn chồn một cách lo lắng
appropriate (v) appropriateness (n) appropriately (adv) inappropriately (adv)	chiếm đoạt, dành riêng sự thích hợp phù hợp, thích đáng một cách không thích hợp
assign (v) assignment (n) assignee (n)	phân công, giao việc nhiệm vụ, bài tập dành cho học sinh / sinh viên người được giao
counsel (v/n) counsellor (n) counselling/counseling (n)	lời khuyên, sự cố vấn cố vấn, người tư vấn sự tư vấn
deadline (n)	thời hạn cuối cùng, hạn cuối
distract (v) distraction (n) distracted (adj) distracting (adj)	Làm sao nhãng, làm phân tâm điều làm sao lãng bị phân tâm gây xao nhãng
due date (n)	hạn chót (ngày đến hạn để hoàn thành một việc gì đó)
fat (n) fatten (v) fat (adj) fattening (adj)	béo phì vỗ béo béo, mập gây béo phì

mind (n)	tâm trí
mentality (n)	tâm lý, trạng thái tinh thần
mental (adj)	(thuộc) tinh thần, (thuộc) trí tuệ, (thuộc) trí óc
mentally (adv)	về mặt tinh thần, trí óc
minimise (v)	giảm đến mức tối thiểu
minimum (n)	mức tối thiểu
minimisation/minimization (n)	sự tối thiểu hóa
minimal (adj)	tối thiểu
minimum (adj)	tối thiểu
minimally	một cách tối thiểu
mood (n)	tâm trạng
moody (adj) ≠ good-tempered	buồn rầu, thất thường ≠ tâm trạng tốt
moodily (adv)	một cách ủ rũ
optimist (n)	Người lạc quan
optimism (n)	Sự lạc quan
optimistic (adj)	lạc quan
optimistically (adv)	Một cách lạc quan
Physics (n)	Vật lý
Physicist (n)	Nhà vật lý
Physique (n)	Thể chất
Physical (adj)	(thuộc) cơ thể, (thuộc) thân thể
physically	Về mặt thể chất
prior	Trước đó, ưu tiên
priority (n)	sự ưu tiên, trường hợp ưu tiên
prioritise / prioritize (v)	ưu tiên
Stress (n)	sự căng thẳng
Stress (v)	nhấn mạnh, gây căng thẳng
stressed out (adj)	căng thẳng
stressful (adj)	gây căng thẳng
stressfully (adv)	một cách căng thẳng
Balance (v/n/adj)	Cân bằng
well-balanced (adj)	cân bằng, đúng mực